



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: Quốc lộ 14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
Điện thoại: 0271 3640502, Fax: 0271 3667260
Mã số thuế: 3800 100 464

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG NĂM 2020

Tháng 07 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 (1)

Đơn vị tính: đồng

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 (3)	01/01/2020 (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		161.770.866.288	223.912.928.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.782.659.111	70.004.647.018
1. Tiền	111		6.782.659.111	20.004.647.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	70.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.827.371.005	39.984.957.698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36.344.000.000	36.771.441.690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.000	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.483.369.005	3.213.516.008
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		86.929.257.314	43.535.605.781
1. Hàng tồn kho	141		86.929.257.314	43.535.605.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.231.578.858	387.717.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.256.312	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		610.703.472	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		616.619.074	387.717.616
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		811.579.482.195	818.948.509.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		103.246.727.025	93.810.261.153
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.436.465.872	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		93.810.261.153	93.810.261.153
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		480.273.055.554	488.215.653.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221		480.273.055.554	488.215.653.747
- Nguyên giá	222		597.763.952.165	584.206.605.178
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.490.896.611)	(95.990.951.431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.505.136.812	37.051.863.330
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.505.136.812	37.051.863.330
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		193.554.562.804	196.870.731.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		193.554.562.804	196.870.731.534
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		973.350.348.483	1.042.861.437.877
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 (3)	01/01/2020 (3)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		157.979.679.343	218.552.249.150
I. Nợ ngắn hạn	310		108.685.568.495	113.231.837.739
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.881.593.342	1.327.085.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		650.608.171	209.857.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15.347.616.784	11.871.391.449
4. Phải trả người lao động	314		8.537.994.307	18.511.523.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		339.085.787	1.143.198.609
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		22.274.351.317	15.743.283.463

00
IG
PH
OS
NG
NH - T

1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9.000.000.000	8.900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.654.318.787	55.525.497.787
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		49.294.110.848	105.320.411.411
1. Phải trả người bán dài hạn	331		20.376.648.132	34.872.634.480
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		28.917.462.716	29.777.776.931
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	40.670.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		815.370.669.140	824.309.188.727
I. Vốn chủ sở hữu	410		815.370.669.140	824.309.188.727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.408.749.140	10.347.268.727
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.408.749.140	10.347.268.727
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		973.350.348.483	1.042.861.437.877
			0	0

464-
 Y
 N
 U
 3E
 BÌNH PH

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng



Huỳnh Quang Vĩnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đông Dân

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X"
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 THÁNG NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		64.412.491.520	80.733.703.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		64.412.491.520	80.733.703.700
4. Giá vốn hàng bán	11		54.199.651.342	72.448.890.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.212.840.178	8.284.813.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.956.537.804	106.729.241
7. Chi phí tài chính	22		1.156.961.149	4.931.507
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.156.961.149	4.931.507
8. Chi phí bán hàng	25		46.750.000	56.805.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.815.978.095	8.208.783.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.149.688.738	121.022.336
11. Thu nhập khác	31		851.551.393	16.147.656.390
12. Chi phí khác	32		2.240.053.706	1.044.363.989
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.388.502.313)	15.103.292.401
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.761.186.425	15.224.314.737
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		352.437.285	3.044.862.947
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.408.749.140	12.179.451.790
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		17	150
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		17	150

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2020



Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú: Giá bán bình quân mũ SVR3L/đồng/tấn: 33.306.471

(1) (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần (tỷ lệ cổ tức). 0,17%/năm

(2) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đông Dân

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

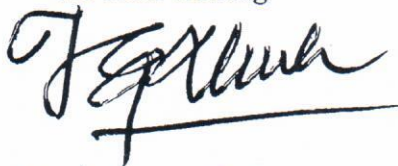
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
06 THÁNG NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (+)	01		68.878.771.211	145.946.762.269
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (-)	02		(50.035.909.466)	(28.029.356.874)
3. Tiền chi trả cho người lao động (-)	03		(43.407.135.539)	(34.533.754.554)
4. Tiền lãi vay đã trả (-)	04		(1.156.961.149)	(4.931.507)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (-)	05		(7.945.733.009)	(15.800.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	06		12.381.779.621	27.293.949.951
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	07		(53.359.843.475)	(71.443.368.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(74.645.031.806)	23.429.301.123
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (-)	21		(322.982.000)	(485.983.562)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (+)	22		359.488.095	14.147.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26		70.000.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27		1.956.537.804	106.729.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		71.993.043.899	13.768.109.315
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (+)	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (-)	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33		29.000.000.000	5.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34		(69.570.000.000)	(8.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.570.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(43.221.987.907)	34.197.410.438
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		70.004.647.018	119.185.900.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		26.782.659.111	153.383.310.860

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2020



Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Đông Dân

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 THÁNG NĂM 2020 (1)**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 01. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần - Nhà nước sở hữu 65% vốn điều lệ.
- 02. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất nông nghiệp.
- 03. Ngành nghề kinh doanh:** (1) Trồng cây cao su - mã ngành 0125 - chính;
(2) Trồng cây lâu năm khác - mã ngành 0129; (3) Trồng cây hàng năm khác - mã ngành 0119;
(4) Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh - mã ngành 2013; (5) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669); (6) Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511); (7) Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
(8) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
(9) Xây dựng nhà không để ở - mã ngành 4102; (10) Xây dựng công trình đường bộ - mã ngành 4212;
(11) Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
(12) Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
(13) Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét - mã ngành 0810; (14) Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700); (15) Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811); (16) Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821); (17) Lắp đặt hệ thống điện - mã ngành 4321; (18) Xây dựng công trình điện - mã ngành 4221; (19) Xây dựng công trình cấp, thoát nước - mã ngành 4222; (20) Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa - mã ngành 0118; (21) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299); (22) Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - mã ngành 2392; (23) Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao - mã ngành 2395; (24) Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661); (25) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145); (26) Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146); (27) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933); (28) Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210); (29) Đại lý du lịch - mã ngành 7911; (30) Điều hành tua du lịch - mã ngành 7912; (31) Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - mã ngành 7990.

04
TV
HÀN
SU
GBI
1-T.B

04. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Công ty hoạt động theo: Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014; Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010; Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ; Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ; Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính; Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/9/2017 của Bộ Tài chính; Quyết định số 53/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 25/11/2019 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé;

- Số liệu kế toán tại ngày 01/01/2020 được điều chỉnh theo: Báo cáo kiểm toán độc lập số 2086/20/BCKT/AUD-VVALUES ngày 16/3/2020 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt; Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2019 ký ngày 05/8/2020 của Cục thuế Bình Phước; Công văn số 920/UBND-KGVX ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 1064/UBND-KT ngày 16/4/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 981/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh.

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Không có.
- Danh sách các công ty liên doanh: Không có.
- Danh sách các công ty liên kết: Không có.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Nông trường nha bích, Nông trường bù đốp, Nông trường nghĩa trung, Nông trường lộc thanh, Nhà máy chế biến tham rớt, Nhà máy chế biến nghĩa trung, Phòng quản lý chất lượng.

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Thông tin trên Báo cáo tài chính được so sánh kỳ này với cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành doanh nghiệp đang áp dụng.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung - chương trình kế toán trên máy vi tính theo quy định.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (doanh nghiệp hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam : Không có.

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có.

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền:

Lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đang vay tại các ngân hàng thương mại.



04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được chuyển đổi ra đồng tiền Việt Nam căn cứ vào tỷ giá mua của ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Phước, ngân hàng AGRIBANK chi nhánh Tân Thành và ngân hàng SACOMBANK chi nhánh Chơn Thành tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh: Không có.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến dưới ba tháng; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên một năm. Giá trị ghi sổ là giá gốc. Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được là hợp đồng tiền gửi. Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Các khoản cho vay: Không có.
- Đầu tư vào công ty con: Không có.
- Đầu tư vào công ty liên doanh: Không có.
- Đầu tư vào công ty liên kết: Thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm ký hợp đồng. Nguyên tắc xác định công ty liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Phương pháp vốn chủ sở hữu. Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết. Báo cáo tài chính để xác định tổn thất.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ phải thu.
- Phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng; Phải thu khác; Phải thu tạm ứng nội bộ.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ phải thu.
- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Không có.
- Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Có lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng hoá, thành phẩm mù cao su tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng hóa, thành phẩm mù cao su tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình: Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.
- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Khấu hao TSCĐ hữu hình: Theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính: Máy móc, thiết bị động lực (nhóm A) từ 06 đến 15 năm; Máy móc, thiết bị công tác (nhóm B) từ 06 đến 15 năm; Thiết bị và phương tiện vận tải (nhóm D) từ 06 đến 10 năm; Dụng cụ quản lý (nhóm E) từ 03 đến 08 năm; Nhà cửa, vật kiến trúc (nhóm G) từ 06 đến 25 năm.



- Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm:

Năm 01 = 2,5%; Năm 02 = 2,8%; Năm 03 = 3,5%; Năm 04 = 4,4%; Năm 05 = 4,8%; Năm 06 = 5,4%; Năm 07 = 5,4%; Năm 08 = 5,1%; Năm 09 = 5,1%; Năm 10 = 5,0%; Năm 11 = 7,0%; Năm 12 = 6,6%; Năm 13 = 6,2%; Năm 14 = 5,9%; Năm 15 = 5,5%; Năm 16 = 5,4%; Năm 17 = 5,0%; Năm 18 = 5,0%; Năm 19 = 5,2%; Năm 20 = 5,2% và được trích cho đến hết.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư: Không có.

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC):

- Công ty ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư trồng chuỗi chuyên canh cây mô ứng dụng công nghệ cao với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển Đông Bắc.

- Thời gian thực hiện của Hợp đồng BCC là 10 năm kể từ ngày ký Hợp đồng ngày 15/09/2019.

- Công ty quy hoạch diện tích 300 ha tại Nông trường Nha Bích để hợp tác với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển Đông Bắc để trồng chuyên canh chuỗi cây mô theo hình thức liên kết đầu tư. Phân chia lợi nhuận: Công ty được hưởng lợi nhuận sau thuế cố định hàng năm của dự án là 30 triệu đồng/ha/năm kể từ năm đầu tiên đến khi kết thúc Hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không có.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước: Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoặc niên độ kế toán sau.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn công cụ và dụng cụ phục vụ cho sản xuất và văn phòng phân bổ không quá 12 tháng; Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất phân bổ không quá 24 tháng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ tiền thuê đất trả một lần và mua giá trị đất: theo thời hạn giấy CNQSD đất.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa: 10 năm.

- Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại nợ phải trả: Nợ ngắn hạn từ một năm trở xuống. Nợ dài hạn trên một năm trở lên.

- Theo dõi nợ phải trả với từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.

- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: Không có.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Không có.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Được ghi nhận khi chắc chắn về khoản chi phí chưa chi trong kỳ nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, khoản chi phí này sẽ được chi trong niên độ kế toán sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không có.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có.



19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Thặng dư vốn cổ phần: Không có.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi: Không có.

- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ; Điều 18 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Điều 74 Quyết định số 53/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 25/11/2019 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé;

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu sau:

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo số tiền thu được và số tiền tạm xác nhận của chủ đầu tư do công trình chưa được nghiệm thu và quyết toán: Không có.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác: Được ghi nhận các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu: Không có.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Không có.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo: Được ghi nhận đầy đủ.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: Được ghi nhận đầy đủ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành: 20%.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không có.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Không có.

5800
CỔ
CỔ
C
S
ON TH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán							Đơn vị tính: đồng
01. Tiền		Cuối 30/06/2020			Đầu 01/01/2020		
- Tiền việt nam		44.585.566			901.394.962		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6.738.073.545			19.103.252.056		
- Tiền gửi ngân hàng ba tháng trở xuống		20.000.000.000			50.000.000.000		
Cộng		26.782.659.111			70.004.647.018		
02. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối 30/06/2020			Đầu 01/01/2020		
a) Chứng khoán kinh doanh		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)							
- Các khoản đầu tư khác							
Cộng		0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: Không có.							
+ Về số lượng: Không có.							
+ Về giá trị: Không có.							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối 30/06/2020		Đầu 01/01/2020			
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn		0	0	70.000.000.000	70.000.000.000		
- Tiền gửi ngân hàng sáu tháng trở xuống		0	0	70.000.000.000	70.000.000.000		
- Trái phiếu		0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác		0	0	0	0		
b2) Dài hạn		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng		0	0	0	0		
- Trái phiếu kỳ hạn bảy năm nhận lãi sau		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
- Các khoản đầu tư khác		0	0	0	0		
Cộng		3.000.000.000	3.000.000.000	73.000.000.000	73.000.000.000		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Cuối 30/06/2020			Đầu 01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		0	0	0	0	0	0
Cộng		0	0	0	0	0	0
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong kỳ: Không có.							
- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong kỳ: Không có.							
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do: Không có.							

1004
 NG TY
 PHÂN
 AO SU
 NG B
 NH-T.B

03. Phải thu của khách hàng	Cuối 30/06/2020		Đầu 01/01/2020	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	36.344.002.000		36.771.441.690	
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	36.344.000.000		36.771.441.690	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.000		0	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	9.436.465.872		0	
- Phải thu dài hạn của khách hàng	0		0	
- Trả trước cho người bán dài hạn	9.436.465.872		0	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	0		0	
Cộng	45.780.467.872		36.771.441.690	
04. Phải thu khác	Cuối 30/06/2020		Đầu 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.483.369.005	0	3.213.516.008	0
- Tạm ứng	9.936.240.084	0	1.439.793.533	0
- Thu chi hộ BHXH, BHYT, BHTN	482.033.921	0	472.326.109	0
- Tính trước lãi tiền gửi ngân hàng	65.095.000	0	1.301.396.366	0
b) Dài hạn	93.810.261.153	0	93.810.261.153	0
- Tiền trồng cao su quỹ an sinh xã hội tỉnh	38.810.261.153	0	38.810.261.153	0
- Tiền chuyển công ty BOT làm đường QL13	50.000.000.000	0	50.000.000.000	0
- Góp vốn trồng chuối hợp đồng BCC đồng bắc	5.000.000.000	0	5.000.000.000	0
Cộng	104.293.630.158	0	97.023.777.161	0
05. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối 30/06/2020		Đầu 01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	0	0	0	0
b) Hàng tồn kho	0	0	0	0
c) Tài sản cố định	0	0	0	0
d) Tài sản khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

54-C.1
MH PHU

06. Nợ xấu	Cuối 30/06/2020			Đầu 01/01/2020		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.248.623.045	4.248.623.045		4.248.623.045	4.248.623.045	
+ Công an huyện Đồng Phú	301.967.945	301.967.945		301.967.945	301.967.945	
+ Cty TNHH MTV tri dững	1.515.392.500	1.515.392.500		1.515.392.500	1.515.392.500	
+ Cty CP SXNK lâm sản TTCN upexim	2.431.262.600	2.431.262.600		2.431.262.600	2.431.262.600	
(Trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn).						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, các khoản thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	4.248.623.045	4.248.623.045	0	4.248.623.045	4.248.623.045	0
07. Hàng tồn kho			Cuối 30/06/2020			Đầu 01/01/2020
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc			Dự phòng
- Nguyên liệu và vật liệu	0	0	17.627.980			0
- Công cụ và dụng cụ	411.501.493	0	244.077.801			0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	0			0
- Thành phẩm	86.517.755.821	0	43.273.900.000			0
- Hàng hóa	0	0	0			0
Cộng	86.929.257.314	0	43.535.605.781			0
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có, Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không có						
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có						
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có						
08. Tài sản dở dang dài hạn			Cuối 30/06/2020			Đầu 01/01/2020
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc			Giá trị có thể thu hồi
Cộng	0	0	0			0
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị xây dựng cơ bản)			Cuối 30/06/2020			Đầu 01/01/2020
- Vườn cây cao su KTCB bù đắp			167.420.945			618.003.636
- Công trình xây dựng cơ bản dở dang			0			0
- Vườn cây cao su KTCB lộc thanh			13.216.823.837			17.320.956.213
- Vườn cây cao su KTCB nha bích			15.430.203.545			16.058.949.550
- Nhà máy chế biến nghĩa trung			0			0
- Vườn cây cao su KTCB nghĩa trung			1.243.051.876			1.843.044.323
- Rừng trồng cây keo lai bù đắp			6.350.338			6.350.338
- Rừng trồng cây keo lai lộc thanh			896.726.208			705.599.207
- Rừng trồng cây giá tỵ nha bích			544.560.063			498.960.063
Cộng			31.505.136.812			37.051.863.330

09. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: đồng						
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng	
a) Nguyên giá								
a1) Số dư đầu kỳ	145.079.165.338	52.657.981.697	17.350.623.101	491.600.000	368.627.235.042	0	584.206.605.178	
a2) Số tăng trong kỳ	5.604.706.746	1.618.733.255	0	0	6.333.906.986	0	13.557.346.987	
- Mua sắm trong kỳ	0	1.618.733.255	0	0	0	0	1.618.733.255	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.604.706.746	0	0	0	6.333.906.986	0	11.938.613.732	
- Tăng khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	
a3) Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý và nhượng bán trong kỳ (*)	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác trong kỳ (*)	0	0	0	0	0	0	0	
a4) Số dư cuối kỳ	150.683.872.084	54.276.714.952	17.350.623.101	491.600.000	374.961.142.028	0	597.763.952.165	
b) Giá trị hao mòn lũy kế								
b1) Số dư đầu kỳ	43.069.335.334	18.281.887.705	11.292.500.104	262.186.668	23.085.041.620	0	95.990.951.431	
b2) Số tăng trong kỳ	10.410.661.317	3.030.204.793	1.083.876.528	57.353.334	6.917.849.208	0	21.499.945.180	
- Khấu hao trong kỳ	10.410.661.317	3.030.204.793	1.083.876.528	57.353.334	6.917.849.208	0	21.499.945.180	
- Tăng khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	
b3) Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý và nhượng bán trong kỳ (*)	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác trong kỳ (*)	0	0	0	0	0	0	0	
b4) Số dư cuối kỳ	53.479.996.651	21.312.092.498	12.376.376.632	319.540.002	30.002.890.828	0	117.490.896.611	
c) Giá trị còn lại								
c1) Tại ngày đầu kỳ	102.009.830.004	34.376.093.992	6.058.122.997	229.413.332	345.542.193.422	0	488.215.653.747	
c2) Tại ngày cuối kỳ	97.203.875.433	32.964.622.454	4.974.246.469	172.059.998	344.958.251.200	0	480.273.055.554	
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.								
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.								
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.								
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.								
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.								



Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng							
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng	
a) Nguyên giá								
a1) Số dư đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
a2) Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
a3) Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý và nhượng bán trong kỳ (*)	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác trong kỳ (*)	0	0	0	0	0	0	0	0
a4) Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
b) Giá trị hao mòn lũy kế								
b1) Số dư đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
b2) Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
b3) Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý và nhượng bán trong kỳ (*)	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác trong kỳ (*)	0	0	0	0	0	0	0	0
b4) Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
c) Giá trị còn lại								
c1) Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
c2) Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có.

DATE
CÔNG
CỔ P
CÁC
SỐ
THÀNH

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính										Đơn vị tính: đồng		
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng					
a) Nguyên giá												
a1) Số dư đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a2) Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a3) Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác trong kỳ (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a4) Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b) Giá trị hao mòn lũy kế												
b1) Số dư đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b2) Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b3) Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác trong kỳ (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b4) Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c) Giá trị còn lại												
c1) Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c2) Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: Không có.												
* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Không có.												
* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Không có.												

104
STV
HÀM
ĐỒU
GB
H-T

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
a1) Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
a2) Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
a3) Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
b1) Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
b2) Tôn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
b3) Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
* Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có				
* Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không có				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có				
13. Chi phí trả trước	Cuối 30/06/2020	Đầu 01/01/2020		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.256.312	0		
- Công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất và văn phòng	4.256.312	0		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	193.554.562.804	196.870.731.534		
- Tiền thuê đất trả trước một lần NT bù đắp	168.325.715.551	170.230.738.225		
- Giá trị lợi thế kinh doanh cổ phần hoá	21.658.599.622	22.932.634.894		
- Sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị	2.492.048.745	2.661.098.847		
- Hoạt động sản xuất khai thác khoáng sản	51.636.364	0		
- Tiền thuê đất trả trước một lần NM tham rót	1.026.562.522	1.046.259.568		
Cộng	193.558.819.116	196.870.731.534		



14. Tài sản khác		Cuối 30/06/2020		Đầu 01/01/2020			
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		1.227.322.546		387.717.616			
- Thuế GTGT được khấu trừ		610.703.472		0			
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		616.619.074		387.717.616			
- Tài sản ngắn hạn khác		0		0			
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0		0			
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		0		0			
- Tài sản dài hạn khác		0		0			
Cộng		1.227.322.546		387.717.616			
15. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối 30/06/2020		Đầu 01/01/2020			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn từ 12 tháng trở xuống		9.000.000.000	9.000.000.000	29.000.000.000	28.900.000.000	8.900.000.000	8.900.000.000
- Ngân hàng đầu tư phát triển CN bình phước		0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng nông nghiệp CN tân thành		9.000.000.000	9.000.000.000	29.000.000.000	28.900.000.000	8.900.000.000	8.900.000.000
- Ngân hàng Sacombank CN chơn thành		0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn trên 12 tháng trở lên		0	0	0	40.670.000.000	40.670.000.000	40.670.000.000
- Ngân hàng đầu tư phát triển CN bình phước		0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng nông nghiệp CN tân thành		0	0	0	40.670.000.000	40.670.000.000	40.670.000.000
- Ngân hàng Sacombank CN chơn thành		0	0	0	0	0	0
Cộng		9.000.000.000	9.000.000.000	29.000.000.000	69.570.000.000	49.570.000.000	49.570.000.000
c) Các khoản nợ thuê tài chính		06 tháng năm 2020			06 tháng năm 2019		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	
- Từ 01 năm trở xuống							
- Trên 01 năm đến 05 năm							
- Trên 05 năm							
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Cuối 30/06/2020		Cuối 30/06/2020			
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay							
- Nợ thuê tài chính							
Cộng		0	0	0	0		
* Lý do chưa thanh toán: Không có							
e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có							
16. Phải trả người bán		Cuối 30/06/2020		Đầu 01/01/2020			
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Phải trả người bán ngắn hạn		1.881.593.342	1.881.593.342	1.327.085.917	1.327.085.917		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		650.608.171	650.608.171	209.857.250	209.857.250		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Phải trả người bán dài hạn		20.376.648.132	20.376.648.132	34.872.634.480	34.872.634.480		
- Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0	0	0		
Cộng		22.908.849.645	22.908.849.645	36.409.577.647	36.409.577.647		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng		0	0	0	0	
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng		0	0	0	0	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu 01/01/2020		Số đã nộp	Số phải nộp	Cuối 30/06/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
* Thuế GTGT được khấu trừ TK133	0	0	1.606.375.137	995.671.665	610.703.472	0
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 5%	0	1.665.953.965	1.655.770.142	2.261.610.383	0	2.271.794.206
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 10%	0	0	30.488.330	30.488.330	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	7.945.733.009	7.945.733.009	(331.857.965)	331.857.965	0
- Thuế thu nhập cá nhân	386.941.516	0	0	106.433.889	280.507.627	0
- Thuế tài nguyên	776.100	0	69.030.416	65.553.034	4.253.482	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	998.517.388	998.517.388	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	2.124.630.647	0	7.580.270.640	0	9.704.901.287
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	135.073.828	3.000.000	3.238.847.463	0	3.370.921.291
Cộng	387.717.616	11.871.391.449	10.702.539.285	13.949.863.162	616.619.074	15.347.616.784
18. Chi phí phải trả		Cuối 30/06/2020		Đầu 01/01/2020		
a) Ngắn hạn		8.537.994.307		18.511.523.264		
- Phải trả người lao động		8.537.994.307		18.511.523.264		
b) Dài hạn		339.085.787		1.143.198.609		
- Chi phí phải trả		339.085.787		1.143.198.609		
Cộng		8.877.080.094		19.654.721.873		
19. Phải trả khác		Cuối 30/06/2020		Đầu 01/01/2020		
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)		22.274.351.317		15.743.283.463		
- Kinh phí công đoàn		547.377.583		209.919.520		
- Bảo hiểm xã hội		0		0		
- Bảo hiểm y tế		0		0		
- Bảo hiểm thất nghiệp		0		0		
- Phải trả phải nộp khác		21.726.973.734		15.533.363.943		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		28.917.462.716		29.777.776.931		
- Kinh phí sự nghiệp và chi phí QLBV rừng chờ quyết toán		3.318.607.274		4.178.921.489		
- Tiền ủng hộ cho quỹ hỗ trợ an sinh xã hội tỉnh		5.000.000.000		5.000.000.000		
- Tiền tạm ứng ngân sách trồng cao su an sinh xã hội		8.000.000.000		8.000.000.000		
- Tiền tạm ứng kho bạc để sửa chữa đường ĐT741		12.598.855.442		12.598.855.442		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		0		0		
Cộng		51.191.814.033		45.521.060.394		



20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối 30/06/2020	Đầu 01/01/2020			
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)		0	0			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		0	0			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		0	0			
Cộng		0	0			
21. Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối 30/06/2020			Đầu 01/01/2020		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	0	0	0	0	0	0
21.2. Trái phiếu chuyển đổi						
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu: Không có.						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu: Không có.						

JO
 CỘ
 CỘ
 CỘ
 SỘ
 THA

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư: Không có.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.

f) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá: Không có.
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác): Không có.
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành): Không có.
- Giá trị đã mua lại trong kỳ: Không có.
- Các thuyết minh khác: Không có.

23. Dự phòng phải trả	Cuối 30/06/2020	Đầu 01/01/2020
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Cuối 30/06/2020	Đầu 01/01/2020
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối 30/06/2020	Đầu 01/01/2020
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

100
NG
PH
OS
NG
VH-

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần và Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Các khoản mục khác còn lại	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
a1) Số dư đầu kỳ 01/01/2019	813.961.926.582	0	0	0	0	0	0	813.961.926.582
- Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	33.787.071.281	0	0	33.787.071.281
- Tăng khác trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ trước	0	0	0	0	23.439.802.554	0	0	23.439.802.554
- Giảm khác trong kỳ trước	6.582	0	0	0	0	0	0	6.582
a2) Số dư 31/12/2019-Số dư 01/01/2020	813.961.920.000	0	0	0	10.347.268.727	0	0	824.309.188.727
- Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	3.149.688.738	0	0	3.149.688.738
- Tăng khác trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ này	0	0	0	0	12.088.208.325	0	0	12.088.208.325
- Giảm khác trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
a3) Số dư cuối kỳ 30/06/2020	813.961.920.000	0	0	0	1.408.749.140	0	0	815.370.669.140

1464
 TỶ AN
 U
 BẾ
 BÌNH PH

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối 30/06/2020	Đầu 01/01/2020				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.961.920.000	813.961.920.000				
Cộng		813.961.920.000	813.961.920.000				
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu kỳ		813.961.920.000	813.961.926.582				
+ Vốn góp tăng trong kỳ		0	0				
+ Vốn góp giảm trong kỳ		0	6.582				
+ Vốn góp cuối kỳ		813.961.920.000	813.961.920.000				
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		1.408.749.140	12.179.451.790				
d) Cổ phiếu		Cuối 30/06/2020	Đầu 01/01/2020				
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		81.396.192	81.396.192				
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		81.396.192	81.396.192				
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>81.396.192</i>	<i>81.396.192</i>				
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		<i>0</i>	<i>0</i>				
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		0	0				
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>0</i>	<i>0</i>				
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		<i>0</i>	<i>0</i>				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		81.396.192	81.396.192				
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>81.396.192</i>	<i>81.396.192</i>				
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		<i>0</i>	<i>0</i>				
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu				
e) Cổ tức							
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa có.							
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa có.							
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Chưa có.							
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Chưa có.							
f) Các quỹ của doanh nghiệp		Đầu 01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		Cuối 30/06/2020	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
- Quỹ đầu tư phát triển		0	0	0	0	0	0
- Quỹ khen thưởng		0	27.782.134.596	4.501.920.000	0	0	23.280.214.596
- Quỹ phúc lợi		0	27.648.370.410	374.819.000	5.560.000	0	27.279.111.410
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành		0	94.992.781	0	0	0	94.992.781
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0	0	0	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0
Cộng		0	55.525.497.787	4.876.739.000	5.560.000	0	50.654.318.787
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: Không có.							

T.Đ.P. * 2020

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
Lý do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
Cộng	0	0
27. Chênh lệch tỷ giá	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	0	0
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
- Chi sự nghiệp trong kỳ (*)	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	0
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối 30/06/2020	Đầu 01/01/2020
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn.	0	0
- Từ 01 năm trở xuống		
- Trên 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối năm.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: Không có.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: Không có.		
c) Ngoại tệ các loại: Công ty phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: Không có.		
d) Kim khí quý, đá quý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: Không có.		
e) Nợ khó đòi đã xử lý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Không có.		
f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có.		
30. Các thông tin khác do Công ty tự thuyết minh, giải trình: Không có.		



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (ĐVT đồng)		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Doanh thu bán mủ cao su	64.412.491.520	80.733.703.700
+ Doanh thu mủ đại điền 3L tham rớt	15.229.100.000	76.776.535.360
+ Doanh thu mủ đại điền 3L nghĩa trung	11.598.789.410	0
+ Doanh thu mủ tiểu điền 3L tham rớt	15.988.500.000	0
+ Doanh thu mủ tiểu điền 3L nghĩa trung	19.466.710.590	0
+ Doanh thu bán mủ tạp và mủ nước	2.129.391.520	3.957.168.340
+ Doanh thu bán mủ mua ngoài 3L	0	0
- Doanh thu hợp đồng BCC trồng chuối	0	0
Cộng	64.412.491.520	80.733.703.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Giá vốn hàng bán mủ cao su	54.199.651.342	72.448.890.641
+ Giá vốn bán mủ đại điền 3L tham rớt	14.640.628.194	72.448.890.641
+ Giá vốn bán mủ đại điền 3L nghĩa trung	6.319.815.783	0
+ Giá vốn bán mủ tiểu điền 3L tham rớt	14.924.222.542	0
+ Giá vốn bán mủ tiểu điền 3L nghĩa trung	18.314.984.823	0
+ Giá vốn bán mủ tạp và mủ nước	0	0
+ Giá vốn hàng bán mua ngoài mủ 3L	0	0
- Giá vốn hàng bán hợp đồng BCC trồng chuối	0	0
Cộng	54.199.651.342	72.448.890.641
4. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.956.537.804	106.729.241
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.956.537.804	106.729.241
5. Chi phí hoạt động tài chính	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Chi phí lãi vay	1.156.961.149	4.931.507
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.156.961.149	4.931.507
6. Thu nhập hoạt động khác	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Thu nhập thanh lý và nhượng bán TSCĐ	359.488.095	14.147.363.636
- Thu nhập khác	492.063.298	2.000.292.754
Cộng	851.551.393	16.147.656.390
7. Chi phí hoạt động khác	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại TSCĐ	1.541.800.408	253.739.597
- Chi phí khác	698.253.298	790.624.392
Cộng	2.240.053.706	1.044.363.989

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
a) Chi phí bán hàng	46.750.000	56.805.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.275.000	56.805.000
- Chi phí bằng tiền khác	23.475.000	0
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.815.978.095	8.208.783.457
- Chi phí nhân viên quản lý	2.924.521.224	2.704.947.001
- Chi phí vật liệu quản lý	110.419.145	69.818.869
- Chi phí đồ dùng văn phòng	128.328.691	75.205.038
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.887.927.132	1.887.927.132
- Chi phí thuế phí và lệ phí	3.000.000	149.929.741
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.802.391	366.034.152
- Chi phí bằng tiền khác	2.264.979.512	2.954.921.524
Cộng	7.862.728.095	8.265.588.457
9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo yếu tố	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	33.815.918.225	13.095.799.183
- Chi phí nhân công	33.433.606.582	34.533.754.554
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.499.945.180	12.961.599.178
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.232.535.588	14.150.632.701
- Chi phí bằng tiền khác	1.324.229.683	2.846.182.107
Cộng	105.306.235.258	77.587.967.723
(1) Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	33.815.918.225	13.095.799.183
(2) Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp	34.936.579.568	35.166.537.370
(3) Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung	28.691.009.370	21.060.042.713
(4) Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng	46.750.000	56.805.000
(5) Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.815.978.095	8.208.783.457
Cộng	105.306.235.258	77.587.967.723
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.761.186.425	15.224.314.737
(2) Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để tính LN chịu thuế	1.000.000	0
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	1.000.000	0
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	1.000.000	0
+ Dự phòng chi phí Thuế, Kiểm toán, Thanh tra xuất toán	0	0
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	0	0
(3) Thu nhập tính thuế TNDN	1.762.186.425	15.224.314.737
(4) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
(5) Thuế TNDN phải nộp thuế suất phổ thông	352.437.285	3.044.862.947
(6) Chi phí thuế TNDN hiện hành	352.437.285	3.044.862.947
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

146-4
 TV
 N
 U
 BẾ
 BÌNH P

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ĐVT đồng)**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

Chỉ tiêu	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.**3. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	29.000.000.000	5.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	69.570.000.000	8.000.000.000
Cộng	69.570.000.000	8.000.000.000

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
- Thông tin về các bên liên quan: Không có.
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Không có.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có.
- Thông tin về hoạt động liên tục: Hoạt động của Công ty liên tục từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- Những thông tin khác (3): Không có.

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Huỳnh Quang Vĩnh



Nguyễn Đông Dân

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.

